

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty TNHH Thương mại KHATOCO

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Bảng cân đối kế toán năm	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính năm	7 -23

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2025	Số đầu năm 31.12.2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.911.248.974	343.149.150.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	123.076.772.165	74.021.541.362
1. Tiền	111		123.076.772.165	74.021.541.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.601.149.374	146.618.748.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	80.885.611.710	74.676.418.109
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	2.172.723.080	71.718.912.519
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	626.724.064	307.327.833
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(83.909.480)	(83.909.480)
III. Hàng tồn kho	140	7	192.284.374.496	118.493.882.505
1. Hàng tồn kho	141		194.090.317.251	120.299.825.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.805.942.755)	(1.805.942.755)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.948.952.939	4.014.977.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.789.438.074	1.893.956.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	4.032.718.226	1.540.238.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	126.796.639	580.782.467
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.947.388.756	107.530.622.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115.800.000	239.152.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	115.800.000	239.152.000
II. Tài sản cố định	220		104.787.644.249	106.237.361.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	41.263.478.953	42.308.055.523
- Nguyên giá	222		113.522.083.719	114.142.937.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.258.604.766)	(71.834.881.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	63.524.165.296	63.929.305.602
- Nguyên giá	228		66.645.968.855	66.645.968.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.121.803.559)	(2.716.663.253)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.944.507	1.054.109.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.043.944.507	1.054.109.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	440		511.858.637.730	450.679.773.277

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2025	Số đầu năm 31.12.2024
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		245.549.786.095	224.177.785.855
I. Nợ ngắn hạn	310		245.549.786.095	224.177.785.855
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.2	130.293.982.068	7.221.153.252
3. Người mua trả tiền trước	312	11.1	2.170.728.209	5.459.072.110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	10.048.569.370	14.864.069.088
5. Phải trả người lao động	314	13	9.857.268.451	28.784.186.295
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	-	989.406.062
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	389.609.822	46.287.442.262
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	92.789.628.175	120.572.456.786
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.308.851.635	226.501.987.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	266.308.851.635	226.501.987.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226.501.987.422	226.501.987.422
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.806.864.213	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.806.864.213	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.858.637.730	450.679.773.277

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc




Lê Thị Thu Nga

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

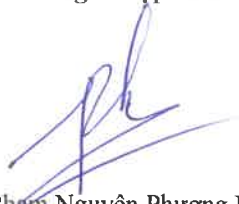
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	17	1.943.335.060.582	1.845.242.723.713	3.920.340.195.696	3.696.921.149.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	698.344.356	271.928.047	836.927.826	761.533.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	17	1.942.636.716.226	1.844.970.795.666	3.919.503.267.870	3.696.159.616.096
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.850.654.737.115	1.750.950.679.421	3.729.931.468.665	3.502.758.992.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		91.981.979.111	94.020.116.245	189.571.799.205	193.400.623.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	754.915.875	1.700.462.513	1.063.935.082	2.349.452.974
7. Chi phí tài chính	22	21	1.861.304.453	934.971.364	2.060.820.562	2.416.868.460
8. Chi phí bán hàng	24	19	41.611.294.283	49.691.070.950	80.044.232.759	90.583.400.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	13.907.511.019	5.277.369.035	19.980.535.111	9.806.993.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.356.785.231	39.817.167.409	88.550.145.855	92.942.813.942
11. Thu nhập khác	31	22	425.315.820	310.053.173	1.641.780.905	323.686.698
12. Chi phí khác	32	22	9.779.359	40.028.710	520.932.289	95.082.662
13. Lợi nhuận khác	40	22	415.536.461	270.024.463	1.120.848.616	228.604.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.772.321.692	40.087.191.872	89.670.994.471	93.171.417.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.232.139.631	8.110.799.797	18.764.130.258	18.750.975.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.540.182.061	31.976.392.075	70.906.864.213	74.420.442.622

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2025

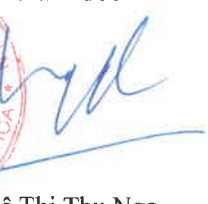
Người lập biểu


Phạm Nguyễn Phương Nam

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hằng

Giám đốc


Lê Thị Thu Nga



III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo T số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		4.290.816.857.926	4.049.696.946.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(4.019.617.042.708)	(3.801.002.823.926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.266.805.298)	(60.245.098.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	26	(23.998.461.397)	(18.477.406.201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.821.535.544)	(62.407.955.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.113.012.979	107.563.662.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(978.703.636)	(648.403.101)
2. Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		443.586.116	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.877.481	55.220.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(474.240.039)	(593.182.895)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.583.542.137)	(35.880.092.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.583.542.137)	(35.880.092.307)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		49.055.230.803	71.090.387.350
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	74.021.541.362	110.768.076.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	123.076.772.165	181.858.463.451

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu


Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hằng

Giám đốc


Lê Thị Thu Nga



IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2025

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điều, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên).

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô B6, đường 11B, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, X. Hòa Liên, H. Hòa Vang TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 259A Hai Bà Trưng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 01 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

f) Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Lê Thị Thu Nga.

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		298.708.742		269.202.366
Tiền gửi ngân hàng		122.778.063.423		73.752.338.996
VND	-	35.800.180.282	-	21.590.453.742
USD (*)	3.421.708,20	86.952.119.612	2.064.367,51	52.136.121.725
EUR	984,28	25.763.529	984,28	25.763.529
TỔNG CỘNG		123.076.772.165		74.021.541.362

(*) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (Sacombank) Chi nhánh Nha Trang và ngân hàng Ngoại Thương (Vietcombank) Chi nhánh Nha Trang.

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

5.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	3.931.928.673	3.858.365.753
Công ty TNHH Trang Hoàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Phúc Khang Thịnh	13.943.723.710	13.876.949.500
Bonprix Handelsgesellschaft mbH	4.668.507.398	4.483.641.483
Josef Witt GmbH	5.484.204.040	10.299.613.124
Các khách hàng khác	47.857.247.889	37.157.848.249
TỔNG CỘNG	80.885.611.710	74.676.418.109

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(83.909.480) (83.909.480)

5.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Shaoxing Ketao Textile Co., Ltd	549.163.550	492.537.419
Công ty TNHH Công Nghệ Dệt May Hongburren	560.739.996	-
Tổng công ty Khánh Việt	-	67.059.195.129
Các đối tượng khác	1.062.819.534	3.237.757.503
TỔNG CỘNG	2.172.723.080	71.718.912.519

Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)

- -

6. Tài sản và các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng công tác phí	185.588.489	117.411.605
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	357.352.000	168.000.000
Phải thu khác	83.783.575	21.916.228
TỔNG CỘNG	626.724.064	307.327.833

6. Tài sản và các khoản phải thu khác (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	115.800.000	239.152.000
TỔNG CỘNG	115.800.000	239.152.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, Vật liệu tồn kho	23.043.291.979	-	25.118.689.361	-
Vật tư	11.834.942	-	20.465.692	-
Phụ liệu may	3.075.078.528	-	3.938.167.592	-
Vải nhập khẩu	15.439.388.585	-	15.806.041.959	-
Vải mua trong nước	4.516.749.777	-	5.332.066.762	-
Nhiên liệu	240.147	-	21.947.356	-
Công cụ, dụng cụ	98.150.833	-	123.256.148	-
Công cụ vật rẻ	92.110.833	-	117.696.154	-
Phụ tùng	6.040.000	-	5.559.994	-
Chi phí SXKD dở dang	7.826.325	-	155.310.330	-
Thành phẩm	28.496.249.094	1.526.260.678	30.833.609.912	1.526.260.678
Nhóm áo nam	16.928.205.968	1.167.143.586	17.425.274.135	1.167.143.586
Nhóm BHLĐ	887.930.215	-	261.214.456	-
Nhóm hàng xuất khẩu	594.861.322	-	1.627.702.209	-
Nhóm hàng may khác	-	-	-	-
Nhóm may mẫu nam	66.288.303	-	9.706.485	-
Nhóm quần nam	10.018.963.286	359.117.092	11.509.712.627	359.117.092
Hàng hóa	142.444.799.020	279.682.077	64.068.959.509	279.682.077
Nhóm hàng hỗ trợ	105.401.048	-	182.425.407	-
Nhóm hàng may nhập khẩu	2.370.901	-	2.370.901	-
Nhóm hàng may nội địa	7.121.257.726	279.682.077	7.563.651.661	279.682.077
Nhóm mỹ nghệ ĐĐCS	7.272.727	-	7.272.727	-
Nhóm hàng thịt ĐĐCS	293.440.000	-	-	-
Nhóm hàng hóa khác mua ngoài	4.858.161	-	-	-
Nhóm hàng thuốc lá liên doanh	66.241.285.859	-	22.120.736.512	-
Nhóm hàng thuốc lá nội địa	68.668.438.418	-	34.192.502.301	-
TỔNG CỘNG	194.090.317.251	1.805.942.755	120.299.825.260	1.805.942.755

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá:</u>					
Số đầu năm	49.377.916.296	8.135.402.176	51.584.822.692	5.044.796.006	114.142.937.170
+ KH	2.821.009.472	-	2.122.004.454	-	4.943.013.926
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	46.556.906.824	8.135.402.176	49.462.818.238	5.044.796.006	109.199.923.244
Mua trong kỳ	-	-	895.334.545	83.369.091	978.703.636
+ TBS	-	-	895.334.545	83.369.091	978.703.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.200.000)	(1.517.357.087)	(36.000.000)	(1.599.557.087)
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	(46.200.000)	(1.517.357.087)	(36.000.000)	(1.599.557.087)
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	49.377.916.296	8.089.202.176	50.962.800.150	5.092.165.097	113.522.083.719
<u>Khấu hao:</u>					
Số đầu năm	20.788.176.050	5.216.302.519	40.898.966.995	4.931.436.083	71.834.881.647
+ KH	2.392.575.051	-	2.122.004.454	-	4.514.579.505
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	18.395.600.999	5.216.302.519	38.776.962.541	4.931.436.083	67.320.302.142
Khấu hao trong kỳ	754.709.880	253.874.294	943.535.882	53.596.543	2.005.716.599
+ KH	24.024.360	-	-	-	24.024.360
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	730.685.520	253.874.294	943.535.882	53.596.543	1.981.692.239
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.636.393)	(1.517.357.087)	(36.000.000)	(1.581.993.480)
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	(28.636.393)	(1.517.357.087)	(36.000.000)	(1.581.993.480)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.542.885.930	5.441.540.420	40.325.145.790	4.949.032.626	72.258.604.766
<u>Giá trị còn lại:</u>					
Số đầu năm	28.589.740.246	2.919.099.657	10.685.855.697	113.359.923	42.308.055.523
+ KH	428.434.421	-	-	-	428.434.421
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	28.161.305.825	2.919.099.657	10.685.855.697	113.359.923	41.879.621.102
Số cuối kỳ	27.835.030.366	2.647.661.756	10.637.654.360	143.132.471	41.263.478.953
+ KH	404.410.061	-	-	-	404.410.061
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	27.430.620.305	2.647.661.756	10.637.654.360	143.132.471	40.859.068.892
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.379.596.223	2.049.191.991	28.944.418.919	4.812.516.461	38.185.723.594
Chú thích: KH: Nguồn vốn khác; NS: Nguồn vốn ngân sách; TBS: Nguồn vốn tự bổ sung.					

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<u>Nguyên giá:</u>			
Số dư đầu năm	62.966.755.340	3.679.213.515	66.645.968.855
- Mua mới trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.966.755.340	3.679.213.515	66.645.968.855
<u>Khấu hao:</u>			
Số dư đầu năm	-	2.716.663.253	2.716.663.253
- Khấu hao trong kỳ	-	405.140.306	405.140.306
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.121.803.559	3.121.803.559
<u>Giá trị còn lại:</u>			
Số dư đầu năm	62.966.755.340	962.550.262	63.929.305.602
Số dư cuối kỳ	62.966.755.340	557.409.956	63.524.165.296

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2025 là: 787.000.000 đồng.

(*) Tại ngày 30/6/2025, Công ty đang theo dõi các Quyền sử dụng đất sau:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 03A Mậu Thân, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	1.000.000.000	638,50	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,70	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	8.521.976.400	301,40	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B-6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,00	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,50	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,00	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 01 Mậu Thân, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	750.000.000	250,00	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 khu nhà vườn, Phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội.	32.007.796.540	336,60	lâu dài
Cộng		62.966.755.340		

10. Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.202.738.550	1.218.281.447
Chi phí sửa chữa xe	175.563.608	122.339.706
Chi phí mua bảo hiểm	996.183.950	167.213.318
Công cụ, vật rề	107.287.123	253.640.340
Chi phí khác	307.664.843	132.481.917
TỔNG CỘNG	2.789.438.074	1.893.956.728
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	443.492.531	439.349.361
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	63.560.378	91.854.776
Công cụ, vật rề	89.381.081	195.583.135
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	447.510.517	327.322.419
TỔNG CỘNG	1.043.944.507	1.054.109.691

11. Người mua trả tiền trước và Phải trả người bán

11.1 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai Việt Nam	790.812.600	641.598.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Lâm	-	678.761.498
Công ty TNHH Thương mại Khánh Thư Ban Mê	-	819.681.900
Công ty TNHH Thương Mại Nguyên Lộc	495.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	322.483.200	-
Công ty TNHH Phước Trần Thành	-	776.952.326
Công ty TNHH Phúc Vạn Lợi	20.550	1.500.000.050
Người mua khác	562.411.859	1.042.078.336
TỔNG CỘNG	2.170.728.209	5.459.072.110
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	-	-

11.2 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: Đồng			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả đối tượng khác	5.653.872.912	5.653.872.912	7.198.099.819	7.198.099.819
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	124.640.109.156	124.640.109.156	23.053.433	23.053.433
TỔNG CỘNG	130.294.129.388	130.294.129.388	7.221.153.252	7.221.153.252

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp/ (được khấu trừ) trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT trụ sở chính	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.851.837.266	18.764.130.258	23.998.461.397	9.617.506.127
Thuế thu nhập cá nhân trụ sở chính	-	2.263.085.915	1.838.806.894	424.279.021
Thuế thu nhập cá nhân (Chi nhánh)	4.611.722	4.784.419	7.231.919	2.164.222
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	7.620.100	234.462.163	237.462.263	4.620.000
Các khoản phải nộp NN khác	-	3.893.000	3.893.000	-
TỔNG CỘNG	14.864.069.088	21.270.355.755	26.085.855.473	10.048.569.370
	Số đầu năm	Số được khấu trừ/ đã nộp trong kỳ	Số phải nộp phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT trụ sở chính	183.618.555	7.092.407.178	4.563.098.987	2.712.926.746
Thuế thu nhập cá nhân trụ sở chính	428.002.382	80.731.522	508.733.904	-
Thuế xuất nhập khẩu	14.401.395	1.299.986.924	1.278.225.396	36.162.923
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	138.378.690	2.617.928.046	2.665.673.020	90.633.716
Thuế GTGT các chi nhánh	1.356.619.863	-	36.828.383	1.319.791.480
TỔNG CỘNG	2.121.020.885	11.091.053.670	9.052.559.690	4.159.514.865

13. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Phải trả tiền lương	9.857.268.451	28.760.600.295
Phải trả tiền ăn ca	-	23.586.000
TỔNG CỘNG	9.857.268.451	28.784.186.295

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Chi phí hoạt động kinh doanh May mặc	-	856.671.053
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	65.981.611
Chi phí hoạt động khác	-	66.753.398
TỔNG CỘNG	-	989.406.062

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Tổng công ty Khánh Việt	-	44.483.542.137
Kinh phí công đoàn	239.162.651	254.053.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.447.171	1.549.846.185
TỔNG CỘNG	389.609.822	46.287.442.262

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	44.483.542.137
---	---	----------------

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số trích/ nhận trong kỳ</i>	<i>Số sử dụng trong kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm</i>
Quỹ khen thưởng	43.235.662.173	5.000.000	29.538.056.973	72.768.719.146
Quỹ phúc lợi	49.553.966.002	5.045.040.000	3.294.811.638	47.803.737.640
TỔNG CỘNG	92.789.628.175	5.050.040.000	32.832.868.611	120.572.456.786

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đơn vị tính: Đồng Tổng cộng</i>
Số đầu năm trước	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	137.689.776.164	137.689.776.164
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024 (*)	-	-	(13.859.785.000)	(13.859.785.000)
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(123.829.991.164)	(123.829.991.164)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số cuối năm trước	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
Số đầu năm nay	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	70.906.864.213	70.906.864.213
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025	-	-	-	-
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(31.100.000.000)	(31.100.000.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	226.501.987.422	-	39.806.864.213	266.308.851.635

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo phương án phân phối lợi nhuận số 19B/PA-CTTM và 19C/PA-CTTM ngày 17/01/2025.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm</i>
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng công ty Khánh Việt	226.501.987.422	226.501.987.422

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.920.340.195.696	3.696.921.149.525
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thương mại	3.916.495.223.936	3.690.276.229.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.844.971.760	6.644.920.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	836.927.826	761.533.429
Chiết khấu thương mại	11.617.768	49.257.158
Giảm giá hàng bán	400.690.338	-
Hàng bán bị trả lại	424.619.720	712.276.271
Doanh thu thuần	3.919.503.267.870	3.696.159.616.096
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	3.915.362.849.254	3.687.858.391.157
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	4.140.418.616	8.301.224.939

19. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.729.931.468.665	3.502.758.992.779
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	3.729.931.468.665	3.502.758.992.779

20. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	49.006.006.376	52.896.311.934
Chi phí bán hàng khác	31.038.226.383	37.687.088.305
TỔNG CỘNG	80.044.232.759	90.583.400.239
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.359.199.334	3.896.904.559
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	78.695.885	31.478.359
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.444.964.513	1.273.100.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.097.675.379	4.605.510.195
TỔNG CỘNG	19.980.535.111	9.806.993.650

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi trả chậm	94.855.596	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.877.481	55.220.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	908.202.005	2.294.232.768
TỔNG CỘNG	1.063.935.082	2.349.452.974

22. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi mua hàng trả chậm	1.635.128.369	2.107.486.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.692.193	309.381.854
TỔNG CỘNG	2.060.820.562	2.416.868.460

23. Thu nhập và Chi phí khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.641.780.905	323.686.698
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	-	-
Thu phạt, bồi thường hợp đồng	1.200.271.062	294.772.573
Thu nhập từ thanh lý tài sản	405.226.212	-
Thu nhập khác	36.283.631	28.914.125
Chi phí khác	520.932.289	95.082.662
Các khoản phạt hành chính và nộp bổ sung thuế	459.549.883	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	19.750.000
Chi phí khác	61.382.406	75.332.662
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.120.848.616	228.604.036

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	80.044.232.759	90.583.400.239
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	5.835.269.204	6.647.955.547
Chi phí công cụ, dụng cụ	736.018.185	1.432.501.140
Tiền lương	41.713.524.185	45.796.934.037
Tiền ăn ca	2.431.858.500	2.483.934.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.860.623.691	4.615.443.897
Chi phí khấu hao	929.493.167	776.582.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.692.025.723	14.737.687.894
Chi phí bằng tiền khác	7.845.420.104	14.092.361.352
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.980.535.111	9.806.993.650
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	223.085.283	244.058.103
Chi phí công cụ, dụng cụ	169.324.727	182.824.350
Tiền lương	5.550.933.000	3.115.540.000
Tiền ăn ca	184.574.500	190.287.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	623.691.834	591.077.559
Chi phí khấu hao	1.444.964.513	1.273.100.537
Thuế phí và lệ phí	40.182.501	48.182.501
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.499.457	2.409.690.080
Chi phí bằng tiền khác	9.292.279.296	1.752.233.520
Chi phí sản xuất tại xưởng	9.188.131.307	6.003.103.478
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	6.044.166.916	3.864.769.105
Chi phí công cụ, dụng cụ	739.446	119.870.231
Tiền lương	2.202.150.794	1.437.188.698
Tiền ăn ca	216.970.730	137.339.434

KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	237.706.898	175.361.955
Chi phí khấu hao	63.877.279	15.307.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.404.411	196.359.720
Chi phí bằng tiền khác	140.114.833	56.907.227
Chi phí sản xuất thuê ngoài	65.198.962.934	69.486.912.970
Chi phí gia công	24.632.943.473	24.748.450.328
Nguyên phụ liệu, vật liệu	40.566.019.461	44.738.462.642
TỔNG CỘNG	174.411.862.111	175.880.410.337

25. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				Đơn vị tính: Đồng
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Bán hàng hoá	295.446.856	912.067.089
		Cung cấp dịch vụ	3.844.971.760	6.495.676.000
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	14.089.814
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	491.895.740
Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	87.705.555
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	299.790.741

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải trả người bán (Thuyết minh số 11.2)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Mua hàng hoá	124.285.391.046	-
Công ty Kinh doanh đá điêu cá sấu – CN TCT Khánh Việt	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hoá	293.440.000	-
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Mua hàng hoá	11.782.800	5.378.400
Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt	Mua hàng hoá	49.495.310	17.675.033
			124.640.109.156	23.053.433

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	67.059.195.129
-------------------------	------------	--------------	---	----------------

Phải trả khác (Thuyết minh số 15)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận phải trả	-	44.483.542.137
-------------------------	------------	--------------------	---	----------------

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2024 và 2025.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.117.506.127	18.750.975.356
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước (*)	646.624.131	-
TỔNG CỘNG	18.764.130.258	18.750.975.356

(*) Trong quý I năm 2025, Công ty nộp bổ sung thuế TNDN năm 2023 theo Quyết định số 400/QĐ-CTKHH ngày 25/02/2025 của Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà.

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.670.994.471	93.171.417.978
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Các khoản điều chỉnh tăng	916.536.163	583.458.803
Các khoản phạt và liên quan đến khoản phạt hành chính	459.549.883	-
Chi phí hỗ trợ phòng chống thuốc lá lậu	265.500.000	355.000.000
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phần vượt trên 1,6 tỷ đồng	39.742.222	39.742.222
Chi phí không có hoá đơn và hóa đơn không hợp lệ	151.744.058	188.716.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	-
Chi phí khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	90.587.530.634	93.754.876.781
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	90.587.530.634	93.754.876.781
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	18.117.506.127	18.750.975.356
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14.851.837.266	9.977.406.201
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	646.624.131	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(23.998.461.397)	(18.477.406.201)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.617.506.127	10.250.975.356

27. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
+ USD	3.421.708,18	2.439.662,02
+ EUR	984,28	984,28
b) Nợ khó đòi đã xử lý (đồng)	522.798.777	522.798.777
c) Hàng hóa nhận bán ký gửi (đồng)	259.020.000	273.666.668

Người lập



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga